

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT ĐỀ CƯƠNG – DỰ TOÁN Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2025 có xét đến 2035

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ;

Căn cứ Luật Điện lực số 28/2004/QH11 ngày 03/12/2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực số 24/2012/QH13 ngày 20/11/2012;

Căn cứ Nghị định 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch phát triển điện lực;

Căn cứ Thông tư số 30/2015/TT-BCT ngày 16 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương Quy định phương pháp xác định mức chi phí lập, thẩm định, công bố, điều chỉnh và quản lý Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Quy hoạch phát triển thủy điện vừa và nhỏ;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 85/TTr-SKHĐT ngày 22/4/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương - dự toán Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2025 có xét đến 2035, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên quy hoạch: Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2025 có xét đến 2035.

2. Mục tiêu và yêu cầu của quy hoạch:

Mục tiêu và yêu cầu thực hiện “Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2025 có xét đến 2035” được xác định như sau:

- Phải đáp ứng được nhu cầu điện của tỉnh trong giai đoạn quy hoạch;

- Phải xác định rõ mục tiêu, định hướng, giải pháp, cơ chế chính sách và danh mục các dự án nguồn điện vừa và nhỏ, các nguồn trạm biến áp 220KV cấp điện cho tỉnh, hệ thống điện 110KV và lưới điện phân phối trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn quy hoạch;

- Lưới điện truyền tải trong quy hoạch phải phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực quốc gia;

- Khối lượng lưới điện trung và hạ áp trong hợp phần quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110KV phải phù hợp với hợp phần quy hoạch phát triển hệ thống điện 110KV.

4. Cơ quan lập đề cương nhiệm vụ: Sở Công Thương.

5. Cấp, loại quy hoạch:

- Cấp quy hoạch: Cấp tỉnh.

- Loại quy hoạch: Quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực.

6. Địa điểm: địa bàn tỉnh Tây Ninh.

7. Nguồn vốn thực hiện: Ngân sách tỉnh.

8. Thời gian thực hiện: Năm 2016.

9. Nội dung chủ yếu của Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2025 có xét đến 2035:

a) Phạm vi, thời kỳ lập quy hoạch:

* Phạm vi lập quy hoạch: quy hoạch phát triển các nguồn điện vừa và nhỏ, các nguồn trạm biến áp 220kV cấp điện cho tỉnh, quy hoạch lưới điện 110kV, lưới điện trung áp và hạ áp cho giai đoạn quy hoạch. Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tây Ninh gồm hai (02) hợp phần:

- Hợp phần Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV: gồm quy hoạch các nguồn trạm biến áp 220kV cấp điện cho tỉnh, quy hoạch lưới điện 110KV, các nguồn điện vừa và nhỏ, tổng khối lượng các đường dây trung áp, số lượng/tổng dung lượng (kVA) các trạm biến áp phân phối;

- Hợp phần Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV: gồm quy hoạch chi tiết lưới điện trung áp sau các trạm 110kV cho các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, xác định danh mục các trục đường dây trung áp, danh mục các trạm biến áp trung áp sẽ đầu tư xây dựng trong giai đoạn quy hoạch, ước tính tổng khối lượng đường dây trung áp, công suất của trạm biến áp phân phối, đường dây hạ áp cần đầu tư xây dựng trong giai đoạn quy hoạch.

* Thời kỳ lập quy hoạch: giai đoạn 2016-2025 có xét đến 2035.

b) Mục tiêu, yêu cầu các vấn đề chính cần giải quyết của dự án quy hoạch: đảm bảo đáp ứng được nhu cầu điện của tỉnh trong giai đoạn quy hoạch, lưới điện truyền tải trong Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh phải phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia.

c) Nội dung của quy hoạch:

* Hợp phần 1: quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kv

- Hiện trạng, dự báo phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thông số đầu vào cho lập quy hoạch và các tiêu chí cho giai đoạn quy hoạch, dự báo nhu cầu điện, sơ đồ phát triển điện lực, quy hoạch cấp điện cho vùng sâu vùng xa và hải đảo không nối lưới, cơ chế bảo

vệ môi trường và phát triển bền vững trong phát triển điện lực, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các công trình điện, tổng hợp khối lượng đầu tư và nhu cầu vốn đầu tư, đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội chương trình phát triển điện lực, cơ chế quản lý thực hiện quy hoạch, kết luận và kiến nghị.

- Phần bản vẽ: Bản đồ địa lý lưới điện 220-110kV toàn tỉnh giai đoạn quy hoạch, Sơ đồ nguyên lý lưới điện 220-110KV toàn tỉnh giai đoạn quy hoạch, Sơ đồ nguyên lý các xuất tuyến trung áp liên kết sau các trạm 110kV toàn tỉnh giai đoạn quy hoạch.

* Hợp phần 2: quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kv.

- Hiện trạng, đặc điểm chung và phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, dự báo nhu cầu điện và phân vùng phụ tải, thiết kế sơ đồ cải tạo và phát triển lưới điện, cơ chế bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong phát triển điện lực, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các công trình điện, khối lượng đầu tư xây dựng và vốn đầu tư, đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội, cơ chế quản lý thực hiện quy hoạch, kết luận và kiến nghị.

- Phần bản vẽ: Bản đồ địa lý lưới điện trung áp thể hiện vị trí, tên các trạm nguồn, trạm biến áp trung áp, các tuyến dây trung áp sau các trạm 110KV; sơ đồ nguyên lý lưới điện trung áp sau các trạm 110kV thể hiện tên, công suất trạm nguồn, các trạm biến áp trung áp, tiết diện, chiều dài các tuyến dây trung áp; bản đồ chi tiết lưới điện hạ áp sau các trạm biến áp trung áp thể hiện vị trí, tên các trạm biến áp trung áp, các tuyến đường dây trực hạ áp sau các trạm biến áp trung áp (tỷ lệ từ 1:10.000 đến 1:25.000).

c) Sản phẩm quy hoạch

- Tài liệu quy hoạch được in ấn và giao đủ cho tất cả các đơn vị cần lấy ý kiến.

- Hợp phần 1: 05 bộ Báo cáo hợp phần quy hoạch hoàn chỉnh, 10 bộ Báo cáo hợp phần quy hoạch tóm tắt.

- Hợp phần 2: Tài liệu quy hoạch được in ấn và giao đủ cho tất cả thành viên Hội đồng Thẩm định.

- Hồ sơ quy hoạch hoàn chỉnh theo Quyết định phê duyệt quy hoạch.

10. Tổng dự toán lập quy hoạch: 4.737.328.000 đồng.

(Bằng chữ : Bốn tỷ, bảy trăm ba mươi bảy triệu, ba trăm hai mươi tám ngàn đồng)

(Nội dung Đề cương – dự toán Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2025 có xét đến 2035 kèm theo).

Điều 2. Chủ đầu tư thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh Tây Ninh, Sở Công thương và Thủ trưởng các Sở, Ngành có liên quan căn cứ quyết định thi hành, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: *iluvy*

- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- LĐVP, CVKTN;
- Lưu: VT, VP.UBND Tỉnh.

10



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Mạnh Hùng

ĐỀ CƯƠNG

**Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-
2025 có xét đến 2035**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 405/QĐ-UBND,
ngày 05 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

A. ĐỀ CƯƠNG QUY HOẠCH

1. Tên dự án Quy hoạch:

Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035, gồm 2 hợp phần: Hợp phần 1. Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110KV; Hợp phần 2. Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV.

2. Sự cần thiết phải lập quy hoạch:

Theo quy định của Luật Điện lực và Thông tư 43/2013/TT-BCT ngày 31/12/2013 của Bộ Công Thương quy định nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực. Quy hoạch phát triển điện lực được lập cho từng giai đoạn 10 năm và có định hướng cho 10 năm tiếp theo. Đồng thời, chỉ có các hạng mục nguồn lưới điện có trong quy hoạch được duyệt mới được đầu tư xây dựng. Như vậy, Dự án Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035 sau khi được lập và phê duyệt sẽ là cơ sở quan trọng để ngành điện, địa phương và các tổ chức có liên quan lập kế hoạch cải tạo và phát triển lưới điện trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, huy động vốn và bố trí nguồn vốn đầu tư xây dựng thích hợp nhằm đáp ứng đủ nhu cầu điện với chất lượng và độ an toàn, tin cậy cấp điện cao cho yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn quy hoạch.

3. Các căn cứ để lập Quy hoạch:

- Thông tư số 43/2013/TT-BCT ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc ban hành Quy định nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực.

- Thông tư số 30/2015/TT-BCT ngày 16 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định mức chi phí lập, thẩm định, công bố, điều chỉnh và quản lý Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Quy hoạch phát triển thủy điện vừa và nhỏ.

- Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính về việc quy định chế độ công tác phí, chế độ tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

- Công văn số 461/VP-KTN ngày 29/9/2015 của UBND tỉnh Tây Ninh.

4. Phạm vi, thời kỳ lập quy hoạch:

4.1. Phạm vi lập quy hoạch:

Phạm vi của Dự án Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tây Ninh giai đoạn

2016-2025, có xét đến 2035 gồm quy hoạch phát triển các nguồn điện vừa và nhỏ, các nguồn trạm biến áp 220kV cấp điện cho tỉnh, quy hoạch lưới điện 110kV, lưới điện trung áp và hạ áp cho giai đoạn quy hoạch. Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tây Ninh gồm hai (02) hợp phần:

a) Hợp phần Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV: gồm quy hoạch các nguồn trạm biến áp 220kV cấp điện cho tỉnh, quy hoạch lưới điện 110kV, các nguồn điện vừa và nhỏ, tổng khối lượng các đường dây trung áp, số lượng/tổng dung lượng (kVA) các trạm biến áp phân phối;

b) Hợp phần Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV: gồm quy hoạch chi tiết lưới điện trung áp sau các trạm 110kV cho các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, xác định danh mục các trục đường dây trung áp, danh mục các trạm biến áp trung áp sẽ đầu tư xây dựng trong giai đoạn quy hoạch, ước tính tổng khối lượng đường dây trung áp, công suất của trạm biến áp phân phối, đường dây hạ áp cần đầu tư xây dựng trong giai đoạn quy hoạch.

4.2. Thời kỳ lập quy hoạch:

Dự án Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035 được lập cho giai đoạn 10 năm (đến 2025) và định hướng cho 10 năm tiếp theo (đến 2035) (theo Thông tư 43/2013/TT-BCT ngày 31/12/2013 của Bộ Công Thương).

5. Mục tiêu, yêu cầu các vấn đề chính cần giải quyết của dự án quy hoạch:

- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh phải đảm bảo đáp ứng được nhu cầu điện của tỉnh trong giai đoạn quy hoạch.

- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh phải xác định rõ mục tiêu, định hướng, giải pháp, cơ chế chính sách và danh mục các dự án nguồn điện vừa và nhỏ, các nguồn trạm biến áp 220kV cấp điện cho tỉnh, hệ thống điện 110kV và lưới điện phân phối trên địa bàn tỉnh sẽ phát triển trong giai đoạn quy hoạch.

- Lưới điện truyền tải trong Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh phải phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia.

- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035.

- Khối lượng lưới điện trung và hạ áp trong Hợp phần Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV phải phù hợp với Hợp phần Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV.

6. Nội dung của đề cương quy hoạch:

I. HỢP PHẦN 1: QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐIỆN 110KV

PHẦN I : THUYẾT MINH

LỜI MỞ ĐẦU:

Giới thiệu tổng quát và các căn cứ pháp lý liên quan lập quy hoạch.

CHƯƠNG I: HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC TỈNH VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC CỦA TỈNH GIAI ĐOẠN TRƯỚC

1.1. Hiện trạng phát triển điện lực tỉnh:

a) Hiện trạng theo số liệu thống kê:

- Các nguồn cung cấp điện:
- + Thống kê công suất đặt, công suất mang tải của các trạm nguồn từ lưới điện quốc gia;
- + Xác định khả năng nhận điện từ lưới điện quốc gia;
- + Thống kê các nguồn điện độc lập đang vận hành (thủy điện nhỏ, các nguồn năng lượng tái tạo ...);
- + Phân tích, tổng hợp các nguồn điện độc lập có khả năng khai thác tại địa phương.
- Lưới điện:
- + Thống kê lưới điện hiện trạng theo các cấp điện áp và chủ sở hữu, bao gồm tiết diện, chiều dài đối với đường dây, số trạm, số máy, dung lượng đối với trạm biến áp;
- + Thống kê tình hình vận hành lưới điện, bao gồm thông số kỹ thuật và mang tải các đường dây và trạm biến áp theo các cấp điện áp;
- + Thống kê tình hình sự cố lưới điện 5 năm gần đây;
- + Diễn biến tiêu thụ điện năng qua các năm theo các thành phần phụ tải và giá bán điện bình quân;
- + Thống kê và phân tích tình hình tổn thất điện năng trong 5 năm gần đây.

b) Đánh giá hiện trạng theo kết quả tính toán:

- Tính toán phân bố công suất và tổn thất kỹ thuật cho lưới điện trung áp cho một số chế độ điển hình như: Chế độ công suất Max, công suất Min theo mùa, lập bảng tổng hợp các kết quả tính toán;
- Đánh giá thực trạng lưới điện, khả năng mang tải thực tế và khả năng khai thác của các đường dây, máy biến áp. Phân tích tình hình quản lý vận hành, tổng hợp các ưu khuyết điểm của hệ thống lưới điện truyền tải và phân phối.

1.2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch phát triển điện lực giai đoạn trước:

- a) Tổng hợp nhu cầu điện, tốc độ tăng trưởng, khối lượng lưới điện và vốn đầu tư thực hiện giai đoạn trước, so sánh với quy hoạch;
- b) Đánh giá việc thực hiện chương trình phát triển nguồn, lưới điện.

1.3. Một số nhận xét, đánh giá:

- a) Nhận xét về hiện trạng của lưới điện địa phương, đánh giá, phân loại các trạm biến áp, các đường dây theo các cấp điện áp về khả năng huy động, các yêu cầu cải tạo và phát triển;
- b) Phân loại phụ tải theo các ngành kinh tế, cơ cấu tiêu thụ điện năng theo từng ngành, chú ý các phụ tải công nghiệp lớn, phụ tải phục vụ thủy lợi, phụ tải cho các khu vực còn nhiều khó khăn;
- c) Đánh giá hiện trạng và cơ chế quản lý lưới điện hạ áp, tổn thất và giá bán điện tại các khu vực khác nhau của địa phương;

d) Đánh giá chung về tình hình thực hiện quy hoạch giai đoạn trước, những ưu nhược điểm chính, nguyên nhân và các bài học kinh nghiệm;

đ) Khả năng liên kết lưới điện khu vực theo các cấp điện áp.

CHƯƠNG II: HIỆN TRẠNG VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH TRONG GIAI ĐOẠN QUY HOẠCH

2.1. Đặc điểm tự nhiên:

2.2. Hiện trạng kinh tế - xã hội:

a) Những kết quả đạt được:

Tổng hợp, đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong 10 năm gần đây.

b) Hiện trạng phát triển các ngành:

- Nông - lâm - thủy sản.

- Công nghiệp - xây dựng.

- Thương mại - du lịch.

2.3. Dự báo phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn quy hoạch:

Dựa trên Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, Quy hoạch không gian đô thị, Quy hoạch xây dựng, Quy hoạch công nghiệp của địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tổng hợp các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của địa phương, trong đó cần nhấn mạnh các mặt sau:

a) Quan điểm phát triển.

b) Các chỉ tiêu chủ yếu theo các giai đoạn.

c) Phương hướng phát triển kinh tế các ngành:

- Phương hướng phát triển ngành nông - lâm - thủy sản;

- Phương hướng phát triển công nghiệp - xây dựng;

- Phương hướng phát triển dịch vụ - thương mại.

d) Định hướng phát triển không gian.

e) Dự báo phát triển dân số.

f) Sự liên quan giữa phát triển kinh tế - xã hội và phát triển điện lực.

CHƯƠNG III: THÔNG SỐ ĐẦU VÀO CHO LẬP QUY HOẠCH VÀ CÁC TIÊU CHÍ CHO GIAI ĐOẠN QUY HOẠCH

3.1. Thông số đầu vào cho lập quy hoạch:

a) Các thông số kinh tế.

b) Các thông số kỹ thuật.

3.2. Các tiêu chí cho giai đoạn quy hoạch:

a) Các tiêu chí chung.

b) Các tiêu chí về nguồn điện.

c) Các tiêu chí về lưới điện.

Căn cứ vào yêu cầu về độ an toàn cung cấp điện trong các quy định hiện hành, đề xuất các quan điểm và lựa chọn tiêu chuẩn thiết kế sơ đồ phát triển điện lực phù hợp theo từng cấp điện áp.

CHƯƠNG IV: DỰ BÁO NHU CẦU ĐIỆN

4.1. Phương pháp luận và cơ sở dự báo nhu cầu điện:

- a) Giới thiệu các mô hình, phương pháp dự báo nhu cầu điện.
- b) Lựa chọn mô hình và phương pháp dự báo nhu cầu điện phù hợp với hoàn cảnh của địa phương.

4.2. Phân vùng phụ tải điện:

Phân vùng phụ tải phải phù hợp với đặc điểm tự nhiên, phân vùng phát triển kinh tế hiện tại và dự kiến quy hoạch trong tương lai, khả năng cấp điện của các trung tâm nguồn trạm 220KV, 110KV hiện tại và phương thức vận hành lưới điện cũng như dự kiến xây dựng các nguồn trạm mới trong giai đoạn quy hoạch.

4.3. Tính toán nhu cầu điện:

Xác định 2 phương án tăng trưởng phụ tải (Phương án cao, phương án cơ sở) theo các vùng phụ tải. Đối với từng vùng phụ tải xác định các thông số cơ bản sau đây:

- a) Công suất tiêu thụ theo từng huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh theo từng năm cho giai đoạn 10 năm đầu và các mốc 5 năm cho giai đoạn tiếp theo trong giai đoạn quy hoạch;
- b) Nhu cầu điện năng theo từng huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh theo từng năm cho giai đoạn 10 năm đầu và các mốc 5 năm cho giai đoạn tiếp theo trong giai đoạn quy hoạch;
- c) Tổng nhu cầu về công suất và điện năng theo từng năm cho giai đoạn 10 năm đầu và các mốc 5 năm cho giai đoạn tiếp theo trong giai đoạn quy hoạch.

4.4. Nhận xét về kết quả tính toán nhu cầu điện:

Nhận xét về khả năng đáp ứng phụ tải của các nguồn điện địa phương, các nguồn từ hệ thống điện quốc gia theo các năm quy hoạch và các kiến nghị dưới góc độ chuyên môn, kinh tế - kỹ thuật.

CHƯƠNG V: SƠ ĐỒ PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC

5.1. Quy hoạch phát triển các nguồn phát điện trên địa bàn tỉnh và các nguồn cấp điện cho tỉnh từ hệ thống truyền tải điện quốc gia:

- a) Quy hoạch phát triển các nguồn phát điện trên địa bàn tỉnh:
 - Tổng quan quy hoạch các nguồn phát điện lớn trên địa bàn tỉnh;
 - Quy hoạch các nguồn phát điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh;
 - Đánh giá tiềm năng và khả năng sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo.
- b) Các nguồn cấp điện cho tỉnh từ hệ thống truyền tải điện quốc gia.

5.2. Đánh giá liên kết lưới điện với các tỉnh lân cận.

5.3. Cân bằng cung cầu điện hệ thống điện:

Cân đối nguồn và phụ tải từng vùng của tỉnh, trao đổi với các tỉnh lân cận theo

từng năm cho giai đoạn 10 năm đầu và các mốc 5 năm cho giai đoạn tiếp theo trong giai đoạn quy hoạch.

5.4. Phương án phát triển lưới điện:

a) Thiết kế sơ đồ phát triển lưới điện 220kV và 110kV:

- Đề xuất một số phương án phát triển điện lực.
- So sánh các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật của các phương án.
- + Tồn thất công suất, điện áp, điện năng trong hệ thống lưới điện, phân bố công suất trên đường dây .v.v.
- + Các chỉ tiêu về kinh tế, tài chính, xã hội.
- Lựa chọn phương án: dựa vào các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, chính sách xã hội, lựa chọn phương án phát triển lưới điện.
- Tính toán kiểm tra về mặt kỹ thuật cho phương án chọn:
- + Tính toán chế độ bình thường, chế độ sự cố đối với phương án chọn.
- + Khả năng đáp ứng nhu cầu phụ tải theo phương án cao.
- + Trường hợp không đảm bảo về mặt kỹ thuật phải lựa chọn lại phương án phát triển lưới điện (thông số kỹ thuật các trạm biến áp, đường dây, phương án kết nối ...) để đảm bảo về mặt kỹ thuật, thuận lợi trong quản lý vận hành và phát triển trong giai đoạn quy hoạch sau.
- Tổng hợp khối lượng đường dây và trạm biến áp 220kV, 110kV cần đầu tư xây dựng trong giai đoạn quy hoạch theo phương án chọn.

b) Định hướng phát triển lưới điện trung áp:

Định hướng phát triển lưới điện trung áp sau các trạm 110kV. Từ đó dự kiến tổng khối lượng đường dây trung áp và trạm biến áp trung áp cần đầu tư xây dựng trong giai đoạn quy hoạch.

CHƯƠNG VI: QUY HOẠCH CẤP ĐIỆN CHO VÙNG SÂU VÙNG XA VÀ HẢI ĐẢO KHÔNG NỐI LƯỚI

- 6.1. Hiện trạng các nguồn cấp điện cho vùng sâu vùng xa và hải đảo không nối lưới.
- 6.2. Tiềm năng thủy điện nhỏ và các dạng năng lượng tái tạo khác.
- 6.3. Các công trình dự kiến cấp điện cho vùng sâu vùng xa và hải đảo không nối lưới.
- 6.4. Kiến nghị.

CHƯƠNG VII: CƠ CHẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC

- 7.1. Các vấn đề về môi trường của chương trình phát triển nguồn, lưới điện.
- 7.2. Cơ chế bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong phát triển điện lực tỉnh.

CHƯƠNG VIII: TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN

8.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các công trình trạm biến áp, địa điểm bố trí trạm.

8.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các công trình đường dây, hướng tuyến bố trí đường dây.

CHƯƠNG IX: TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG ĐẦU TƯ VÀ NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

9.1. Khối lượng đầu tư xây dựng mới và cải tạo.

9.2. Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư.

CHƯƠNG X: ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC

10.1. Điều kiện phân tích:

a) Các quan điểm, phương pháp luận tính toán;

b) Các điều kiện, giả thiết về số liệu đưa vào tính toán.

10.2. Phân tích kinh tế:

10.3. Phân tích hiệu quả kinh tế vốn đầu tư cho phương án được chọn;

a) Phân tích độ nhạy.

10.4. Đánh giá hiệu quả kinh tế chương trình phát triển điện lực tỉnh.

CHƯƠNG XI: CƠ CHẾ QUẢN LÝ THỰC HIỆN QUY HOẠCH

11.1. Cơ chế tổ chức thực hiện.

11.2. Cơ chế tài chính.

CHƯƠNG XII: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Tóm tắt nội dung Hợp phần quy hoạch:

a) Tóm tắt các nội dung chính của Hợp phần Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110KV.

b) Tóm tắt các ưu khuyết điểm của hệ thống điện, các tồn tại trong công tác quản lý, vận hành trong những năm trước, những ưu điểm mà khả năng Hợp phần quy hoạch sẽ mang lại.

12.1. Kết luận và kiến nghị.

PHẦN II : PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Danh mục phụ tải công nghiệp và xây dựng.

Phụ lục 2: Danh mục phụ tải nông nghiệp, lâm nghiệp, hải sản.

Phụ lục 3: Danh mục phụ tải dịch vụ, thương mại.

Phụ lục 4: Danh mục phụ tải quản lý tiêu dùng và dân cư.

Phụ lục 5: Danh mục phụ tải các hoạt động khác.

Phụ lục 6: Kết quả dự báo phụ tải bằng phương pháp gián tiếp.

Phụ lục 7: Danh mục các nguồn điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh.

Phụ lục 8: Kết quả tính toán chế độ lưới điện cao áp các giai đoạn (bao gồm cả các trường hợp chế độ biên và sự cố bất lợi nhất).

Phụ lục 9: Khối lượng xây dựng lưới điện cao áp theo từng giai đoạn.

Phụ lục 10: Khối lượng xây dựng, cải tạo trạm biến áp, trung áp sau các trạm biến áp 110KV.

Phụ lục 11: Khối lượng xây dựng, cải tạo đường dây trung áp sau các trạm biến áp 110KV.

Phụ lục 12: Tổng hợp khối lượng xây dựng và vốn đầu tư.

Phụ lục 13: Bảng tính phân tích kinh tế.

PHẦN III: BẢN VẼ

1. Bản đồ địa lý lưới điện 220-110KV toàn tỉnh giai đoạn quy hoạch.
2. Sơ đồ nguyên lý lưới điện 220-110KV toàn tỉnh giai đoạn quy hoạch.
3. Sơ đồ nguyên lý các xuất tuyến trung áp liên kết sau các trạm 110KV toàn tỉnh giai đoạn quy hoạch.

II. HỢP PHẦN 2: QUY HOẠCH CHI TIẾT PHÁT TRIỂN LƯỚI ĐIỆN TRUNG VÀ HẠ ÁP SAU CÁC TRẠM 110KV

PHẦN I: THUYẾT MINH CHUNG

LỜI MỞ ĐẦU:

Giới thiệu tổng quát và các căn cứ pháp lý liên quan đến lập quy hoạch.

CHƯƠNG I: HIỆN TRẠNG LƯỚI ĐIỆN TRUNG ÁP

1.1. Nguồn điện cấp điện cho khu vực.

1.2. Lưới điện:

a) Thống kê lưới điện hiện trạng theo các cấp điện áp và chủ sở hữu bao gồm tiết diện, chiều dài đối với đường dây, số trạm, số máy, dung lượng đối với trạm biến áp.

b) Thống kê tình hình vận hành lưới điện, bao gồm thông số kỹ thuật và mang tải các đường dây và trạm biến áp theo các cấp điện áp.

c) Thống kê tình hình sự cố lưới điện 5 năm gần đây.

d) Diễn biến tiêu thụ điện năng qua các năm theo các thành phần phụ tải.

1.3. Tình hình cung cấp và tiêu thụ điện:

a) Đánh giá tình hình cung cấp điện.

b) Đánh giá tình hình sử dụng điện.

1.4. Đánh giá tình hình thực hiện giai đoạn trước:

a) Tổng hợp nhu cầu điện, tốc độ tăng trưởng, khối lượng lưới điện và vốn đầu tư thực hiện giai đoạn trước, so sánh với quy hoạch.

b) Đánh giá việc thực hiện của quy hoạch trước.

1.5. Nhận xét và đánh giá chung:

a) Nhận xét về hiện trạng nguồn và lưới điện.

b) Ưu, nhược điểm chính việc thực hiện quy hoạch giai đoạn trước.

c) Khả năng liên kết lưới điện khu vực.

CHƯƠNG II: ĐẶC ĐIỂM CHUNG VÀ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Đặc điểm tự nhiên:

a) Vị trí địa lý, đặc điểm tự nhiên.

b) Địa hình, khí hậu, thủy văn.

2.2. Hiện trạng kinh tế - xã hội:

a) Đặc điểm xã hội.

b) Hiện trạng kinh tế.

c) Tình hình phát triển các ngành nông - lâm - thủy sản, công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ.

2.3. Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội;

a) Dự báo tình hình phát triển dân số, các khu đô thị mới, tình hình đô thị hóa nông thôn, các khu vực kinh tế.

b) Phát triển nông - lâm - thủy sản, các hệ thống tưới tiêu phục vụ nông nghiệp.

c) Phát triển công nghiệp - xây dựng.

d) Các vấn đề khác liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội và phát triển điện lực.

CHƯƠNG III: DỰ BÁO NHU CẦU ĐIỆN VÀ PHÂN VÙNG PHỤ TẢI

3.1. Số liệu dự báo theo Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110KV.

3.2. Cập nhật dự báo nhu cầu điện:

a) Các yếu tố phát sinh.

b) Tính toán, cập nhật dự báo nhu cầu điện.

3.3. Phân vùng phụ tải và tính toán cơ cấu tiêu thụ điện.

CHƯƠNG IV: THIẾT KẾ SƠ ĐỒ CẢI TẠO VÀ PHÁT TRIỂN LƯỚI ĐIỆN

4.1. Tính toán nhu cầu công suất và điện năng, cân bằng công suất theo từng năm cho giai đoạn 10 năm đầu và các mốc 5 năm cho giai đoạn tiếp theo trong giai đoạn quy hoạch của vùng trạm 110KV quy hoạch.

4.2. Thiết kế sơ đồ lưới điện trung áp chi tiết sau các trạm biến áp 110KV:

a) Những nguyên tắc cơ bản khi thiết kế sơ đồ cung cấp điện.

b) Thiết kế sơ đồ lưới điện trung áp chi tiết sau các trạm biến áp 110KV.

c) Danh mục các đường dây trung áp và trạm biến áp phân phối cần đầu tư xây dựng trong giai đoạn quy hoạch.

CHƯƠNG V: CƠ CHẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC

5.1. Các vấn đề về môi trường của chương trình phát triển lưới điện.

5.2. Cơ chế bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong phát triển điện lực.

CHƯƠNG VI: TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN

6.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các công trình trạm biến áp, địa điểm bố trí trạm.

6.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các công trình đường dây, hướng tuyến bố trí đường dây.

CHƯƠNG VII: KHỐI LƯỢNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VỐN ĐẦU TƯ

7.1. Khối lượng đầu tư xây dựng và tiến độ xây dựng.

7.2. Tổng vốn đầu tư và các nguồn vốn cho từng cấp điện áp trung và hạ áp.

CHƯƠNG VIII: ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI

8.1. Điều kiện phân tích.

8.2. Phân tích kinh tế.

- a) Phân tích hiệu quả kinh tế vốn đầu tư cho phương án được chọn;
- b) Phân tích độ nhạy.

CHƯƠNG IX: CƠ CHẾ QUẢN LÝ THỰC HIỆN QUY HOẠCH

9.3 Cơ chế tổ chức thực hiện.

9.4 Cơ chế tài chính.

CHƯƠNG X: KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

10.1 Tóm tắt nội dung Hợp phần quy hoạch:

a) Tóm tắt các nội dung chính của Hợp phần Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110KV.

b) Tóm tắt các ưu khuyết điểm của hệ thống lưới điện phân phối, các tồn tại trong công tác quản lý, vận hành trong những năm trước, những ưu điểm mà khả năng Hợp phần quy hoạch sẽ mang lại.

10.2 Kết luận và kiến nghị:

Tổng hợp các khó khăn, vướng mắc khi thực hiện Hợp phần Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110KV;

Kết luận;

Kiến nghị.

PHẦN II: PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Danh mục phụ tải công nghiệp và xây dựng.

Phụ lục 2: Danh mục phụ tải nông nghiệp, lâm nghiệp, hải sản.

Phụ lục 3: Danh mục phụ tải dịch vụ, thương mại.

Phụ lục 4: Nhu cầu điện quản lý tiêu dùng và dân cư.

Phụ lục 5: Nhu cầu điện cho các hoạt động khác.

Phụ lục 6: Danh mục trạm biến áp trung áp.

Phụ lục 7: Kết quả tính toán chế độ lưới điện trung áp các giai đoạn.

Phụ lục 8: Khối lượng xây dựng, cải tạo đường dây trung áp.

Phụ lục 9: Khối lượng xây dựng, cải tạo trạm biến áp trung áp.

Phụ lục 10: Khối lượng xây dựng, cải tạo đường dây hạ áp.

Phụ lục 11: Bảng tính phân tích kinh tế.

PHẦN III: BẢN VẼ

1. Bản đồ địa lý lưới điện trung áp: Thể hiện vị trí, tên các trạm nguồn, trạm biến áp trung áp, các tuyến đường dây trung áp sau các trạm 110KV.

2. Sơ đồ nguyên lý lưới điện trung áp sau các trạm 110KV: Thể hiện tên, công

suất trạm nguồn, các trạm biến áp trung áp, tiết diện, chiều dài các tuyến dây trung áp.

3. Bản đồ chi tiết lưới điện hạ áp sau các trạm biến áp trung áp:

Thể hiện vị trí, tên các trạm biến áp trung áp, các tuyến đường dây trục hạ áp sau các trạm biến áp trung áp (tỷ lệ từ 1:10.000 đến 1:25.000).

11. Sản phẩm quy hoạch

11.1. Giai đoạn lấy ý kiến các đơn vị liên quan:

Tài liệu quy hoạch được in ấn và giao đủ cho tất cả các đơn vị cần lấy ý kiến.

11.2. Giai đoạn thông qua Hội đồng Thẩm định:

Thẩm định Hợp phần 1: số lượng tài liệu quy hoạch gồm:

+ 05 bộ Báo cáo Hợp phần quy hoạch hoàn chỉnh.

+ 10 bộ Báo cáo Hợp phần quy hoạch tóm tắt.

Thẩm định Hợp phần 2: Tài liệu quy hoạch được in ấn và giao đủ cho tất cả thành viên Hội đồng Thẩm định.

11.3. Giao nộp hồ sơ quy hoạch hoàn chỉnh theo Quyết định phê duyệt quy hoạch:

Số lượng tài liệu giao nộp căn cứ theo Hợp đồng Tư vấn lập Quy hoạch.

B. KHỐI LƯỢNG VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP QUY HOẠCH
DỰ TOÁN KINH PHÍ QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC TỈNH TÂY NINH GIẢI ĐOẠN 2016-2025 CÓ XÉT ĐẾN 2035
(Kèm theo Quyết định số 169/QĐ-UBND
ngày 05 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1.1 Bảng khối lượng quy hoạch điện lực tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2025 (Quy hoạch mới)

STT	Hạng mục	Đơn vị	2016-2020		2021-2025		Ghi chú
			Xây mới	Cải tạo	Lắp máy 2	Xây mới	
I	LƯỚI TRUYỀN TẢI						
A	Lưới điện 220kV						
	Đường dây 220kV	km					
1	- Đầu nối TBA 220kV Tây Ninh 2 (Phước Đông)	km	4x2				4 mạch
2	- TBA 220kV Tây Ninh 2 - TBA 220kV Tân Biên	km			2x37		2 mạch
	Trạm 220kV	MVA	250		250	250	
1	- TBA 220kV Tây Ninh 2	MVA	250			250	Xây mới và lắp máy 2
2	- TBA 220kV Tây Ninh	MVA			250		Lắp máy 2
3	- TBA 220kV Tân Biên	MVA			250		Xây dựng mới
B	Lưới điện 110kV						
	Đường dây 110kV	km					
1	- Phước Đông Bờ Lõi 2 - TBA 220kV Tây Ninh 2	km	2x10				2 mạch
2	- Lộ ra 110kV TBA 220kV Tây Ninh 2 (Phước Đông)	km	4x2				4 mạch
3	- Lộ ra 110kV TBA 220kV Tân Biên	km			4x2		4 mạch
4	- Tân Biên - Xa Mát	km			2x18		2 mạch
5	- Bến Cầu - Mộc Bài	km			2x3		2 mạch
6	- Đầu nối TBA 110kV Hòa Thành 2	km			2x4		2 mạch
7	- Bến Cầu - Châu Thành	km	1x42				1 mạch
8	- Đầu nối TBA KCN Đại An - Sài Gòn	km			2x3		2 mạch
9	- Đầu nối TBA CCN Thanh Xuân	km			2x7		2 mạch
10	- Bến Cầu - Đức Huệ		2x30				2 mạch
11	- Đầu nối TBA Suối Ngõ		2x30				2 mạch

STT	Hạng mục	Đơn vị	2016-2020			2021-2025			Ghi chú
			Xây Mới	Cải tạo	Lắp máy 2	Xây mới	Cải tạo	Lắp máy 2	
12	- Cải tạo đường dây Châu Thành - TBA 220kV Tây Ninh (1 mạch lên 2 mạch)	km		15					2 mạch
13	- Cải tạo nâng tiết diện đường dây Tây Ninh - Bourbon - Tân Hưng - Tân Biên (1 mạch lên 2 mạch)	km		49					2 mạch
	Trạm 110kV		80	309	166	229	252	103	
1	- TBA Phước Đông Bời Lời 2	MVA			63				Lắp máy 2
2	- TBA Hòa Thành 2	MVA	40					40	Xây mới và lắp máy 2
3	- TBA Xa Mát	MVA				1x63			Xây dựng mới
4	- TBA Mộc Bài	MVA				1x63			Xây dựng mới
5	- TBA KCN Đại An - Sài Gòn	MVA				1x63			Xây dựng mới
6	- TBA CCN Thanh Xuân	MVA				1x40			Xây dựng mới
7	- TBA Trảng Bàng	MVA		40					Thay máy 2
8	- TBA Tân Hưng	MVA		63			63		Thay máy 1, 2
9	- TBA KCN Trảng Bàng	MVA		63			63		Thay máy 2
10	- TBA Bến Cầu	MVA		40					Thay máy 2
11	- TBA Thạnh Đức	MVA		63			63		Thay máy 1, 2
12	- TBA Tân Biên	MVA		40					Thay máy 2
13	- TBA Suối Ngõ	MVA	40						Thay máy 1, 2
13	- TBA KCN An Hòa (Thành Thành Công)	MVA			40		63		Thay máy 2 2 mạch
14	- TBA Châu Thành	MVA							Lắp máy 2 và thay máy 1
15	- TBA Tây Ninh 2	MVA			63			63	Lắp máy 2
II	LƯỚI TRUNG VÀ HẠ THẾ								
1	Đường dây 22kV	km	162	168		300	250		
2	Đường dây 0,4kV	km	287	600		320	220		
3	Trạm biến áp 22/0,4kV	MVA	385	10		400	15		

1.2 Tổng hợp khối lượng quy hoạch điện lực tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2025 (tính theo thông tư 30/2015/TT-BCT)

TT	Cấp điện áp, kv	Đơn vị	Các giai đoạn		Tổng	Ghi chú
			2016-2020	2021-2025	2016-2025	
I	Đường dây tải điện					
1.1	Đường dây 220kV					
1.1.1	Xây dựng mới				60,5	
1	- Đường dây 2 mạch	km		55,5	55,5	Áp dụng hệ số 1,5
2	- Đường dây 4 mạch	km	5,0		5,0	Áp dụng hệ số 2,5
1.2	Đường dây 110kV					
1.2.1	Xây dựng mới					
	Quy hoạch mới				209,5	
1	- Đường dây 1 mạch	km	42,0		42,0	Áp dụng hệ số 1,0
2	- Đường dây 2 mạch	km	105,0	52,5	157,5	Áp dụng hệ số 1,5
3	- Đường dây 4 mạch	km	5,0	5,0	10,0	Áp dụng hệ số 2,5
	Quy hoạch mới chuyển tiếp				2,25	
1	- Đường dây 2 mạch	km	2,25		2,25	Áp dụng hệ số 1,5
1.2.1	Cải tạo					
	Quy hoạch cải tạo mới				64,0	
1	- Đường dây 1 mạch lên 2 mạch	km	64,0		64,0	Áp dụng hệ số 1,0
	Quy hoạch cải tạo chuyển tiếp				14,2	
1	- Đường dây 1 mạch lên 2 mạch	km	14,2		14,2	Áp dụng hệ số 1,0
1.3	Đường dây 22kV					
1.3.1	Xây dựng mới					
1	Quy hoạch mới	km	162,0	300,0	462,0	
2	Quy hoạch mới chuyển tiếp	km	401,0		401,0	
1.3.2	Cải tạo					
1	Quy hoạch cải tạo mới	km	168,0	250,0	418,0	
2	Quy hoạch cải tạo chuyển tiếp	km	232,0		232,0	
1.4	Đường dây 0,4 kV					
1	Xây dựng mới	km	287,0	320,0	607,0	

TT	Cấp điện áp, kV	Đơn vị	Các giai đoạn		Tổng	Ghi chú
			2016-2020	2021-2025	2016-2025	
2	Cải tạo	km	600,0	220,0	820,0	
II	Trạm biến áp					
II.1	Trạm biến áp 220kV					
	<i>Quy hoạch mới</i>					
1	Xây dựng mới	MVA	250	250	500	
2	Lắp máy 2	MVA	250	250	500	
3	Cải tạo nâng công suất	MVA			0	
II.2	Trạm biến áp 110kV					
	<i>Quy hoạch mới</i>					
1	Xây dựng mới	MVA	80	229	309	
2	Lắp máy 2	MVA	166	103	269	
3	Cải tạo nâng công suất	MVA	309	252	561	
	<i>Quy hoạch chuyển tiếp</i>					
1	Lắp máy 2	MVA	63		63	
II.3	Trạm biến áp 22kV					
1	Xây dựng mới	MVA	385	400	785	
2	Cải tạo	MVA	10	15	25	

Ghi chú: Đối với đường dây điện có nhiều mạch, từ mạch thứ hai trở đi, định mức chi phí được tính bằng định mức tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này nhân với hệ số 0,5 cách tính điền hình như sau:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Chiều dài	Hệ số nhân	Khối lượng tính toán	Ghi chú
1	- Đường dây 1 mạch 110kV	km	1x42	1,0	42,0	1 mạch/mạch 1
2	- Đường dây 2 mạch 220kV	km	2x37	1,5	55,5	Từ mạch thứ 2
3	- Đường dây 4 mạch 220kV	km	4x2	2,5	5,0	Từ mạch thứ 2

1.3 Dự toán kinh phí lập quy hoạch cho cả 02 Hợp phần:

Dự toán kinh phí lập quy hoạch

TT	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Các hệ số nhân			Thành tiền (đồng)
					k1	k2	k3	
1	CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH							
1.1	Hợp phần Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV (Hợp phần 110kV)							2.623.789.895
1.1.1	Đường dây 220kV xây dựng mới	km	60,5	1.729.865	0,89			93.144.581
1.1.2	Đường dây 110kV							
	<i>Quy hoạch mới</i>	<i>km</i>	<i>209,5</i>	<i>2.283.389</i>	<i>0,70</i>			<i>334.858.997</i>
	<i>Quy hoạch mới chuyển tiếp</i>	<i>km</i>	<i>2,25</i>	<i>2.283.389</i>	<i>1,00</i>		<i>0,3</i>	<i>1.541.288</i>
	<i>Quy hoạch cải tạo mới</i>	<i>km</i>	<i>64,0</i>	<i>2.283.389</i>	<i>0,89</i>	<i>0,4</i>		<i>52.024.735</i>
	<i>Quy hoạch cải tạo chuyển tiếp</i>	<i>km</i>	<i>14,2</i>	<i>2.283.389</i>	<i>1,00</i>	<i>0,4</i>	<i>0,3</i>	<i>3.890.895</i>
1.1.4	Trạm biến áp 220kV	kVA						
	Xây dựng mới	kVA	500.000	948				474.000.000
	Lắp máy 2	kVA	500.000	948		0,5		237.000.000
1.1.5	Trạm biến áp 110kV							
	<i>Quy hoạch mới</i>							
	Xây dựng mới	kVA	309.000	2.333				720.897.000
	Lắp máy 2	kVA	269.000	2.333		0,5		313.788.500
	Cải tạo nâng công suất	kVA	561.000	2.333		0,3		392.643.900
	<i>Quy hoạch chuyển tiếp</i>							
	Lắp máy 2	kVA	63.000	2.333		0,5	0,3	22.046.850
1.2	Hợp phần Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm biến áp 110kV (Hợp phần 22kV)							5.314.446.357
1.2.1	Đường dây 22kV							

TT	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Các hệ số nhân			Thành tiền (đồng)
					kl	k2	k3	
-	Quy hoạch mới	km	462	755.227	0,7	-	-	244.240.412
-	Quy hoạch mới chuyển tiếp	km	401	755.227	0,7	-	0,3	63.597.666
-	Quy hoạch cải tạo mới	km	418	755.227	0,7	0,4	-	88.391.768
-	Quy hoạch cải tạo chuyển tiếp	km	232	755.227	0,7	0,4	0,3	14.717.864
1.2.2	Đường dây 0,4kV							
-	Xây dựng mới	km	607	100.544	0,7	-	-	42.721.146
-	Cải tạo	km	820	100.544	0,7	0,4	-	23.084.902
1.2.3	Trạm biến áp 22/0,4kV							
-	Xây dựng mới	kVA	785.000	7.254	0,84	-	-	4.783.287.600
-	Cải tạo	kVA	25.000	7.254	1	0,3	-	54.405.000
CỘNG CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH 2 HỢP PHẦN TRƯỚC THUẾ (1.1+1.2)								
2	CHI PHÍ THU THẬP, MUA TÀI LIỆU ĐIỀU TRA CƠ BẢN, THỎA THUẬN ĐỊA ĐIỂM							
1	Chi phí chuyên quản đến trung tâm tỉnh (4 chuyên X 2.000.000 đ. chuyên)			2.000.000	4			8.000.000
2	Chi phí đi lại trong tỉnh (1 ngày X 95 xã X 2 người X 100.000 đ/ngày. người)			100.000	1	95	2	19.000.000
3	Phụ cấp công tác phí (1 ngày X 95 xã X 2 người X 150.000 đ/ngày. người)			150.000	1	95	2	28.500.000
4	Chi phí thuê chỗ ở tại nơi đến công tác (1 ngày X 95 xã X 2 người X 200.000 đ/ngày. người)			200.000	1	95	2	38.000.000
5	Chi phí mua bản đồ (9 X 3.000.000 đ. huyện/thành phố)			3.000.000	9			27.000.000
6	Chi phí mua tài liệu kinh tế - xã hội, điện (9 X 2.000.000 đ. huyện/thành phố)			2.000.000	9			18.000.000
7	Chi phí thỏa thuận địa điểm xây dựng Quy hoạch (9 X 2.000.000 đ. huyện/thành phố)			2.000.000	9			18.000.000
CỘNG CHI PHÍ THU THẬP, MUA TÀI LIỆU ĐIỀU TRA CƠ BẢN, THỎA THUẬN ĐỊA ĐIỂM					156.500.000			



Tổng hợp dự toán chi phí lập Quy hoạch cho cả 2 Hợp phần

Đơn vị tính: đồng

TT	Hạng mục chi phí	Hợp phần 110kV	Hợp phần 22kV	Tổng cộng
1	Chi phí lập quy hoạch	2.623.789.895	5.314.446.357	7.938.236.253
2	Chi phí thu thập, mua tài liệu điều tra cơ bản, thỏa thuận địa điểm	156.500.000		156.500.000
3	Cộng chi phí lập quy hoạch trước thuế [(1) + (2)]x50%	1.390.144.948	2.657.223.179	4.047.368.127
4	Thuế giá trị gia tăng [(3) X 10%]	139.014.495	265.722.318	404.736.813
5	Cộng chi phí lập quy hoạch sau thuế [(3) + (4)]	1.529.159.442	2.922.945.496	4.452.104.939
6	Chi phí thẩm định quy hoạch của 02 hợp phần [HP 110kV: 2,8% X (5) và HP 22kV: 2,4% X (5)]	42.816.464	70.150.692	112.967.156
7	Chi phí lập nhiệm vụ, đề cương quy hoạch cả 02 hợp phần [1,55% X (5)]		69.007.627	69.007.627
8	Chi phí thẩm định nhiệm vụ, đề cương quy hoạch cả 02 hợp phần (20% X (27))		13.801.525	13.801.525
9	Chi phí tư vấn đấu thầu [0,25% X (3)]		10.118.420	10.118.420
10	Chi phí thẩm định HSMT [0,05% X (3)]		2.023.684	2.023.684
11	Chi phí thẩm định KQLCNT [0,05% X (3)]		2.023.684	2.023.684
12	Chi phí quản lý và công bố quy hoạch cả 02 hợp phần [1,86% X (23)]		75.281.047	75.281.047
13	TỔNG CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH CỬA 02 HỢP PHẦN (5+12)			4.737.328.083
	Làm tròn số :		4.737.328.000	